

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

**(Kèm theo quyết định số: 486.2022/QĐ - VPCNCL ngày 31 tháng 05 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng kiểm nghiệm - Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông**

Laboratory: **Laboratory - Bien Dong Seafood Company., Ltd**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông**

Organization: **Bien Dong Seafood Company., Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Thị Trang**

Người có thẩm quyền ký / Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Thị Trang	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Phạm Thị Huế	

Số hiệu/ Code: **VILAS 434**

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: **18/06/2025**

Địa chỉ/ Address: **Lô II -18B1, 18B2, Khu công nghiệp Trà Nóc II, P. Phước Thới,
Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ**
**Slot II-18B1, 18B2, Tra Noc II Industrial Zone, Phuoc Thoi Ward,
O Mon District, Can Tho city**

Địa điểm/ Location: **Lô II -18B1, 18B2, Khu công nghiệp Trà Nóc II, P. Phước Thới,
Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ**
**Slot II-18B1, 18B2, Tra Noc II Industrial Zone, Phuoc Thoi Ward,
O Mon District, Can Tho city**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 2923 844 201(17)** Fax: **(+84) 2923 744 645**

E-mail: **congnghe@biendongseafood.com.vn**

Website: **www.biendongseafood.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 434****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thủy sản (Cá tra và tôm) Fishery (<i>Pangasius hypophthalmus</i> and <i>Shrimp</i>)	Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Chloramphenicol residue Screening test by ELISA technique</i>	0,2 µg/kg	Eurofins HU0050002
2.		Xác định dư lượng AOZ Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of AOZ residue Screening test by ELISA technique</i>	0,1 µg/kg	P.R.O A1001
3.		Xác định dư lượng Enrofloxacin & Ciprofloxacin Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Enrofloxacin & Ciprofloxacin residue Screening test by ELISA technique</i>	1,0 µg/kg	Randox EC3473
4.		Xác định dư lượng Flumequine Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Flumequine residue Screening test by ELISA technique</i>	3,0 µg/kg	Euro Proxima 5101FLUM
5.		Xác định dư lượng Trifluralin Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Trifluralin residue Screening test by ELISA technique</i>	1,0 µg/kg	PerkinElmer 1066-02
6.		Xác định dư lượng AHD Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of AHD residue Screening test by ELISA technique</i>	0,3 µg/kg	Randox NF3463
7.		Xác định dư lượng SEM Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of SEM residue Screening test by ELISA technique</i>	0,4 µg/kg	Biorex BXEFB44A
8.		Xác định dư lượng AMOZ Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of AMOZ residue Screening test by ELISA technique</i>	0,2 µg/kg	AMOZ P.R.O M1001

Ghi chú/ Note:

- Các phương pháp lĩnh vực Hoá là bộ KIT của hãng/ Chemical test method are KIT of manufacture

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 434****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thủy sản (Cá tra và tôm) Fishery (<i>Pangasius hypophthalmus</i> and <i>Shrimp</i>)	Định lượng tổng số vi sinh vật <i>Enumeration of Aerobic microorganismss</i>	10 CFU/g	ISO 4833-1:2013
2.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>	10 CFU/g	ISO 4832:2006
3.		Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β -D-glucuronidaza <i>Enumeration of E. coli β-D-glucuronidase</i>	10 CFU/g	ISO 16649-2:2001
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng coagulase dương tính (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>	10 CFU/g	ISO 6888-1:2021
5.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/ <i>Detection/25g</i>	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020
6.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	Phát hiện/ <i>Detection/25g</i>	ISO 11290-1:2017
7.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	Phát hiện/ <i>Detection/25g</i>	ISO 21872-1:2017

Ghi chú/ Note:ISO: *International Organization for Standardization*